

Tác động của tăng trưởng tín dụng đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Đặng Văn Dân

Ngày nhận: 05/10/2018

Ngày nhận bản sửa: 18/10/2018

Ngày duyệt đăng: 12/11/2018

Bài nghiên cứu tập trung tìm hiểu tác động của tăng trưởng tín dụng đến chất lượng tín dụng, cụ thể là tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Số liệu được tổng hợp từ 17 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008- 2017. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu được sử dụng là dữ liệu bảng không cân bằng và các phương pháp phân tích hồi quy Pooled OLS, FEM và REM được sử dụng để kiểm định. Kết quả hồi quy của mô hình FEM là mô hình phù hợp nhất đã cho thấy tác động cùng chiều của tăng trưởng tín dụng đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại, Nợ xấu, Tăng trưởng tín dụng, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Trong những năm vừa qua, định hướng chung của Chính phủ là yêu cầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) điều hành thận trọng, linh hoạt chính sách tiền tệ, kết hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác. Theo đó chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng thường đặt ra cho từng năm và có giai đoạn tăng trưởng năm sau luôn cao hơn năm trước, với nhiệm vụ hình thành các chỉ tiêu trung gian, hỗ trợ trong điều hành chính sách tiền tệ và xa hơn là góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

Vấn đề tăng trưởng tín dụng ở mức phù hợp sẽ hỗ trợ rất nhiều trong việc đạt mục tiêu tăng

trưởng kinh tế cả quốc gia, nhưng một thực tế phải thừa nhận rằng điều này cũng chứa đựng nhiều rủi ro. Đặc biệt trong bối cảnh dòng vốn mới không được giám sát và kiểm soát tốt để đi vào sản xuất kinh doanh, giúp tăng trưởng kinh tế mà đi vào các thị trường tiềm ẩn nhiều rủi ro như bất động sản và chứng khoán, có nguy cơ gây ra nợ xấu trong tương lai.

Việc cảnh báo về rủi ro đi kèm với tăng trưởng tín dụng cao ở Việt Nam đã được Moody's đề cập (Nguyen, 2018). Theo đó, về tình hình sức khỏe của hệ thống tài chính Việt Nam, tổ chức xếp hạng tín nhiệm này đã bày tỏ mối quan ngại về những rủi ro có thể xuất hiện cho ngành Ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng nhanh chóng trong những năm qua. Một chính sách tiền tệ nới lỏng hơn

sẽ làm xói mòn ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng cao. Nếu tăng trưởng tín dụng được đẩy cao hơn nữa thì nó sẽ làm tăng rủi ro cho hệ thống ngân hàng do làm suy yếu cơ sở vốn của các ngân hàng. Ngân hàng Thế giới (WB) cũng đã có những quan ngại tương tự về vấn đề tăng trưởng tín dụng ở Việt Nam (Nguyen, 2018). Theo quan điểm của họ, thông thường tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đòi hỏi tăng trưởng tín dụng phải tăng tương ứng. Do đó, khi Chính phủ nhắm đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao hơn thì cũng có nghĩa là họ sẽ phải thực thi một chính sách tiền tệ nới lỏng tương ứng, làm tăng rủi ro bất ổn vĩ mô và nợ xấu gia tăng. Thêm vào đó, WB cũng đã cho rằng tăng trưởng tín dụng cao sẽ khuyến khích cho vay các lĩnh vực rủi ro và làm xấu đi chất lượng tài sản.

Trong bối cảnh cạnh tranh kinh doanh giữa các ngân hàng ngày càng trở nên quyết liệt, việc mở rộng cho vay và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng tín dụng gần như là điều bắt buộc ngân hàng nào bắt buộc phải làm, với hy vọng kinh doanh hiệu quả và lợi nhuận được nâng cao. Tuy vậy, vấn đề tăng trưởng tín dụng này được ví như con dao hai lưỡi. Cùng với đó, diễn biến nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn vừa qua cũng có nhiều chuyển biến phức tạp, gây áp lực lớn đến tình hình hoạt động của toàn hệ thống. Các nhân tố tác động làm gia tăng nợ xấu được cho là khá nhiều và liệu rằng tăng trưởng tín dụng có phải là một trong số các nhân tố tác động đó? Cũng chính từ những thực tế này mà việc tìm hiểu tác động thực tế của yếu tố tăng trưởng tín dụng đến nợ xấu là việc làm cần thiết. Thông qua số liệu thực tế thu thập được tại hệ thống NHTM Việt Nam để tìm ra được kết quả tác động trong giai đoạn nghiên cứu.

2. Cơ sở lý luận nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nhiều nền tảng lý thuyết khác nhau đã giải thích cho vấn đề nghiên cứu. Trước tiên mối quan hệ giữa tăng trưởng và rủi ro như vậy có thể dựa trên “hành vi bầy đàn” của các ngân

hàng. Rajan (1994) lập luận rằng các ngân hàng được thúc đẩy bởi hai mối quan tâm ngắn hạn: thu nhập và uy tín. Do đó, họ có khuynh hướng làm theo các ngân hàng cạnh tranh với họ trong việc cho vay với niềm tin rằng họ sẽ không thực hiện kém hiệu quả hơn ngân hàng khác ngay cả khi chu kỳ tín dụng bị gián đoạn. Tất yếu, trong quá trình này, họ có khuynh hướng tuân theo một chính sách tín dụng tự do hơn bằng cách mở rộng giới hạn cho vay và nới lỏng các điều kiện cấp tín dụng, từ đó giải thích tính chất rủi ro gia tăng khi các ngân hàng ồ ạt mở rộng tín dụng.

Nhiều tài liệu cũng đã đề cập đến các yếu tố thiên lệch trong định hướng gây ảnh hưởng đến các ngân hàng. Trước tiên, tầm nhìn hạn chế khi đánh giá quá thấp khả năng xảy ra các sự kiện có xác suất thấp là một sự thiên lệch điển hình (Guttentag và Herring, 1986). Mặc dù các ngân hàng có thể giảm thiểu rủi ro này bằng cách tìm hiểu đầy đủ thông tin về thị trường, ngành nghề và khách hàng vay, nhưng hạn chế trong công tác định hướng và nhận định thường ngăn cản họ hành động như vậy. Xu hướng nhận thức khác liên quan đến “sự bất hòa nhận thức”, trong đó các ngân hàng mặc dù có thông tin cần thiết cho họ nhưng có khuynh hướng diễn giải theo một cách thiên lệch, củng cố niềm tin hiện có của họ về điều kiện thị trường và khách hàng vay. Borio và cộng sự (2001) lập luận rằng những vấn đề nhận thức như vậy làm phát sinh những sai lầm về các rủi ro hiện hành dẫn đến xuất hiện rủi ro mang tính cùng chu kỳ khi mở rộng tín dụng tại các ngân hàng.

Có một vấn đề hiện hữu giữa các cổ đông và các nhà quản lý cấp cao của các ngân hàng, với các mục tiêu và lợi ích trong hành động có phần không đồng nhất. Với sự quan tâm nhiều hơn đến lợi ích ngắn hạn, các nhà quản lý có thể đưa ra định hướng kinh doanh dễ dẫn đến rủi ro cho ngân hàng trong thời kỳ tăng trưởng tín dụng (Saunders và cộng sự, 1990). Dễ thấy trong tình huống này, tăng trưởng tín dụng nhanh chóng trong ngắn hạn có thể mang đến nhiều lợi ích cho nhà quản lý với nhiệm kỳ đã có sẵn, trong khi về dài hạn rủi ro luôn thường trực cho cổ đông ngân hàng.

Cơ sở lý luận cũng nhấn mạnh vai trò của tài

sản thế chấp như là một sự giải thích cho tính chất cứng chiều của tăng trưởng tín dụng và rủi ro của các ngân hàng (Adrian và Shin, 2010; Jimenez và Saurina, 2006). Khi tăng trưởng tín dụng tăng lên, các ngân hàng có xu hướng mở rộng hạn mức tín dụng của họ vì khi đó việc định giá giá trị tài sản thế chấp có thể tăng lên trong chu kỳ tăng giá tài sản, và thường thì chu kỳ giá tài sản có xu hướng đi cùng chu kỳ tín dụng. Khi tín dụng được mở rộng, điều này đặt ra cơ chế phản hồi làm tiếp tục tăng giá trị tài sản thế chấp và khuếch đại chu kỳ giá tài sản (Kiyotaki và Moore, 1997). Kết quả là, các ngân hàng sau cùng đã tài trợ cho người vay mà họ lẽ ra không thể tài trợ trước đó, nhưng sự gia tăng trong việc định giá tài sản thế chấp cho phép họ làm như vậy. Tuy nhiên, bất cứ khi nào có sự suy giảm về giá trị tài sản, các ngân hàng lập tức bị gánh nặng với các khoản nợ xấu. Adrian và Shin (2010) cho rằng bất cứ khi nào có xu hướng tăng trong chu kỳ tín dụng, các ngân hàng có xu hướng tìm kiếm những người vay mới hơn vì tất cả những người vay “tốt” hiện hữu đã có tài sản thế chấp. Trong quá trình này, các ngân hàng có thể tài trợ cho các khách hàng vay không được đánh giá tốt và không có quyền gia nhập vào thị trường tín dụng trước đó. Với lý luận này có thể liên hệ với việc tăng giá bất động sản tại thị trường Việt Nam làm ví dụ điển hình nhất. Tín dụng ồ ạt đổ vào, làm điều kiện thoải phòng giá bất động sản và một khi giá trị bất động sản suy giảm, rủi ro là không tránh khỏi. Điều này giải thích tại sao nợ xấu có thể cho thấy một phản ứng cùng chiều với tăng trưởng tín dụng ngân hàng.

2.2. Cơ sở thực nghiệm

Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về chủ đề này được thực hiện bởi nhiều học giả tại các quốc gia trên thế giới. Một trong những nghiên cứu được đánh giá là toàn diện đầu tiên về vấn đề này, được thực hiện bởi Keeton (1999). Tác giả đã sử dụng dữ liệu về các ngân hàng Mỹ từ năm 1982 đến năm 1996 và nhận thấy tác động tích cực của tăng trưởng tín dụng đối với các khoản nợ quá hạn. Salas và Saurina (2002) phân tích một bộ dữ liệu lớn từ các NHTM và tiết

kiệm của Tây Ban Nha trong giai đoạn khảo sát từ năm 1985 đến năm 1997. Họ thấy rằng tăng trưởng cho vay của các ngân hàng có liên quan đáng kể với nợ xấu trong 3- 4 năm sau đó. Như vậy với dữ liệu bảng được sử dụng, nghiên cứu này đã tìm thấy một mối quan hệ tích cực có độ trễ giữa tăng trưởng tín dụng và các khoản nợ xấu đối với các ngân hàng Tây Ban Nha.

Các yếu tố quyết định về tồn thất cho vay cũng đã được nghiên cứu ở cấp quốc tế, như nghiên cứu của Laeven và Majnoni (2003) phân tích dữ liệu của ngân hàng từ 45 quốc gia để làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến việc trích lập dự phòng rủi ro của hơn 1.000 ngân hàng trong giai đoạn 1988- 1999. Kết quả chỉ ra rằng, ngân hàng trích dự phòng quá ít trong thời gian tốt của chu kỳ kinh doanh và bị buộc phải trích quá mức trong thời điểm xấu. Tuy nhiên họ cũng đồng thời phát hiện một mối quan hệ nghịch chiều đáng kể giữa tăng trưởng cho vay và các khoản lỗ cho vay, ghi nhận sự khác biệt với hầu hết các nghiên cứu khác.

Đã có nhiều nỗ lực đã được thực hiện trong những năm 2000 để mô hình hóa tác động của tăng trưởng tín dụng hoặc các biến thể của nó đối với nợ xấu ngân hàng. Điềm chung của những nghiên cứu này cho thấy sự quan tâm rõ ràng đã ngày càng lớn hơn sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Hầu hết các nghiên cứu này sử dụng một tập hợp các quốc gia được lấy mẫu dựa trên phân loại khu vực hoặc đặc tính nhóm quốc gia: Skarica (2014) nghiên cứu các nền kinh tế mới nổi của châu Âu; Festic và cộng sự (2011) đã phân tích năm quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU); Messai và Jouini (2013) đã nghiên cứu ba nền kinh tế châu Âu bị khủng hoảng là Hy Lạp, Ý và Tây Ban Nha. Hầu hết các nghiên cứu này tìm thấy tác động tích cực của tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với các khoản nợ xấu.

Như vậy có thể thấy, tác động của tăng trưởng tín dụng đến nợ xấu đã được nghiên cứu rất rộng rãi. Trong nghiên cứu này, dựa trên các tài liệu kinh tế, bài nghiên cứu xác định tỷ lệ nợ xấu là có tương quan cùng chiều với tăng trưởng tín dụng. Điều này có nghĩa rằng, trong bối cảnh các điều kiện khác như nhau, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng lên khi dư nợ cho vay

trong nền kinh tế được mở rộng.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được các NHTM công bố từ năm 2004- 2017, tuy nhiên giai đoạn 2004- 2007 có rất nhiều NHTM không công bố thông tin trong khoảng thời gian nghiên cứu. Cũng trong khoảng thời gian nghiên cứu, hệ thống ngân hàng Việt Nam chứng kiến nhiều thương vụ sáp nhập, hợp nhất của một số ngân hàng, cũng như tình trạng một số ngân hàng hoạt động yếu kém dẫn đến bị NHNN kiểm soát đặc biệt hoặc mua lại với giá 0 đồng. Vì vậy, tình hình hoạt động của nhóm các NHTM này khá bất ổn, với số liệu công bố cũng mang tính biến động rất cao. Do đó dữ liệu của bài nghiên cứu được thu thập từ 17 NHTM trong khoảng thời gian 2008- 2017, từ các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên với đầy đủ thông tin cần thiết được công bố hàng năm của các ngân hàng.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu, tác giả chủ yếu kế thừa nghiên cứu của Pallavi Chavan và Leonardo Gambacorta (2016) đã xây dựng mô hình và các biến nghiên cứu để đánh giá tác động của tăng trưởng tín dụng đến các khoản nợ xấu. Trong phạm vi nghiên cứu của mình, tác giả sẽ xem xét tác động của tăng trưởng tín dụng đến các khoản nợ xấu bằng cách ước lượng theo mô hình tuyến tính tổng quát sau:

$$NPL_{it} = \beta_0 + \beta_k LGR_{it-k} + \beta_5 LGR_{it} + \beta_6 Size_{it} + \beta_7 Eq_{it} + \varepsilon_t$$

Trong đó:

NPL: Biến đại diện cho nợ xấu của ngân hàng, được tính bằng cách lấy tổng giá trị nợ xấu (nợ nhóm 3, 4 và 5) chia cho dư nợ tại cùng thời điểm của từng ngân hàng theo từng năm. Đây là biến được giải thích của bài nghiên cứu.

LGR: Biến đại diện cho tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng, được tính bằng số tăng (giảm) dư nợ năm nay chia cho dư nợ năm trước. Đây là biến giải thích chính của bài nghiên cứu. Độ trễ của biến nghiên cứu đến

4 năm ($k = 1,2,3,4$) cũng sẽ được đưa vào mô hình, theo gợi ý từ kết quả nghiên cứu của Salas và Saurina (2002).

Size: Biến đại diện cho quy mô của ngân hàng, được tính bằng cách lấy logarit tự nhiên của tổng tài sản.

Eq: Biến đại diện cho tỷ lệ vốn chủ sở hữu của ngân hàng, được tính bằng cách lấy vốn chủ sở hữu chia cho tổng tài sản tại cùng thời điểm.

β_0 : Hệ số chặn của mô hình.

ε_t : Sai số của mô hình.

3.3. Giả thuyết kiểm định

Biến độ trễ của tốc độ tăng trưởng tín dụng được kỳ vọng sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đến biến nợ xấu của ngân hàng, phù hợp với cơ sở lý thuyết đã đưa ra cùng với gợi ý từ kết quả nghiên cứu của Salas và Saurina (2002). Việc mở rộng tín dụng năm hiện tại có thể là nguy cơ dẫn đến nợ xấu các năm sau. Song song đó, bài nghiên cứu cũng dự đoán rằng việc mở rộng tăng trưởng tín dụng năm hiện tại sẽ ít khả năng gây ra nợ xấu chính năm đó, do công tác cho vay và thu nợ của món nay luôn có độ trễ. Với các biến kiểm soát, tỷ lệ vốn chủ sở hữu đo lường và đại diện cho chỉ số vốn của ngân hàng, được xem là tấm đệm để bảo vệ ngân hàng trước rủi ro kiệt quệ tài chính. Giá trị vốn chủ sở hữu cao sẽ giúp ngân hàng và các nhà quản lý an tâm hơn về rủi ro hoạt động cho ngân hàng, do đó kỳ vọng trong mô hình sẽ cho kết quả ngược chiều giữa biến tỷ lệ vốn chủ sở hữu và biến nợ xấu. Bên cạnh đó, tác giả cũng cho rằng biến quy mô ngân hàng có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến biến nợ xấu, điều này tùy thuộc vào sự lựa chọn cơ cấu tài sản và khả năng quản trị tài sản của ngân hàng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan

Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân hàng năm của các ngân hàng đã cho thấy quy mô tín dụng luôn được mở rộng qua các năm, cá biệt có năm tín dụng ngân hàng đã “bùng nổ” như năm 2009. Có thể thấy với nền kinh tế Việt

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

STT	Tên biến	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
1	NPL	0	10,21%	2,14%	0,0129	168
2	LGR	(29,86%)	1.058,86%	34,16%	0,8359	168
3	Size	12,0367	20,8225	18,1283	1,3779	168
4	Eq	0,0296	0,3563	10,02%	0,0526	168

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu qua phần mềm Stata 13.0

Nam hiện nay, nhu cầu vốn cho doanh nghiệp vẫn dựa vào ngân hàng rất nhiều, do đó tín dụng ngân hàng vẫn là một kênh quan trọng để cung cấp vốn cho nền kinh tế. Việc thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cao sẽ đi kèm với rủi ro của nợ xấu và đây được xem là thách thức lớn mà Việt Nam đã đối mặt.

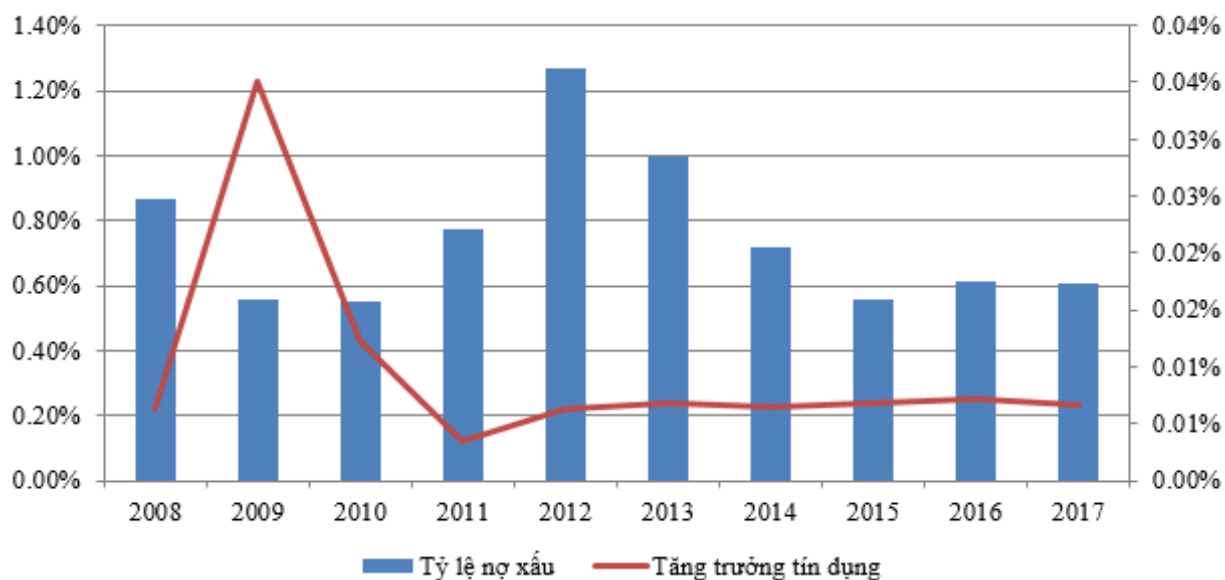
Thực tế đã cho thấy điều này là chính xác, khi mà tỷ lệ nợ xấu đã tăng đột biến vào năm 2012, với khối lượng nợ xấu rất lớn của các doanh nghiệp nhà nước phát sinh từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và làn sóng phá sản năm 2007 tại Việt Nam. Cũng trong giai đoạn này, vấn đề nợ xấu trở nên nổi cộm không chỉ trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng mà còn của cả nền kinh tế, theo đó

Chính phủ đã tập trung tối đa nguồn lực để giải bài toán nợ xấu.

Bảng 2 thể hiện ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập có trong mô hình, các biến trễ của tăng trưởng tín dụng cũng được đưa vào xem xét. Có thể thấy tương quan từng cặp của các biến độc lập đều có giá trị thấp, tuy nhiên xuất hiện hệ số tương quan giữa biến quy mô ngân hàng Size và biến tỷ lệ vốn chủ sở hữu Eq đạt giá trị khá lớn là -0.6880.

Điều này đặc nghi vấn về việc xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến. Tiến hành kiểm tra nhân tử phóng đại phương sai VIF cho thấy các giá trị đều nhỏ hơn 5. Những kết quả phân tích này có thể đảm bảo rằng hiện tượng đa cộng tuyến không xuất hiện trong mô hình với các biến

Hình 1. Tăng trưởng tín dụng bình quân và tỷ lệ nợ xấu bình quân của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008- 2017



Nguồn: Báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổng hợp của tác giả

Bảng 2. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình

	LGR	LGR-1	LGR-2	LGR-3	LGR-4	Size	Eq
LGR	1						
LGR-1	0,4815	1					
LGR-2	0,2693	0,3142	1				
LGR-3	0,1663	0,1975	0,3471	1			
LGR-4	0,4215	0,2733	-0,1787	0,1977	1		
Size	-0,0612	0,0174	0,1164	-0,0255	-0,1460	1	
Eq	-0,3315	-0,3213	-0,2977	-0,0342	0,0553	-0,6880	1

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu qua phần mềm Stata 13.0

chính hoặc mức độ đa cộng tuyến sẽ không ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả nghiên cứu.

4.2. Kết quả ước lượng

Sau khi đã thực hiện thống kê mô tả và phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình, bài nghiên cứu tiếp tục thực hiện hồi quy theo các mô hình bình phương tối thiểu gộp (Pooled OLS- Pooled Ordinary Least Squares), mô hình tác động cố định (FEM- Fixed Effects Model) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM- Random Effects Model).

Các kiểm định F-test (cho giá trị p-value= 0,000 < 0,01) và kiểm định Hausman (cho kết quả p-value= 0,000 < 0,01) dẫn đến việc lựa chọn mô hình FEM để ước lượng và diễn giải kết quả nghiên cứu. Tiếp tục tiến hành các kiểm định Modified Wald và Wooldridge nhằm lần lượt xác định khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trong mô hình FEM. Kết quả cho thấy trong mô hình ước lượng mắc phải hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Để khắc phục các hiện tượng này, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng điều chỉnh sai số chuẩn tăng cường- cluster

Bảng 3. Kết quả hồi quy theo các mô hình Pooled OLS, FEM và REM

	REM	Pooled OLS	FEM
LGR	0,010 (0,010)	0,006 (0,010)	0,008 (0,010)
LGR-1	-0,006 (0,008)	-0,012 (0,008)	0,004 (0,008)
LGR-2	-0,004 (0,007)	-0,007 (0,007)	-0,001 (0,007)
LGR-3	0,016 (0,005)***	0,017 (0,005)***	0,015 (0,004)***
LGR-4	-0,000 (0,001)	-0,001 (0,002)	-0,001 (0,001)
Size	-0,002 (0,003)	-0,001 (0,002)	-0,023 (0,006)***
Eq	0,084 (0,067)	0,013 (0,059)	-0,001 (0,080)

(***) Ý nghĩa thống kê ở mức 1%; (***) Ý nghĩa thống kê ở mức 5%; (*) Ý nghĩa thống kê ở mức 10%; Biến được giải thích là biến NPL

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu qua phần mềm Stata 13.0

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo mô hình FEM có hiệu chỉnh phương sai sai số thay đổi và tự tương quan

Các biến giải thích	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	P-value
LGR	0,0084	0,0100	0,438
LGR-1	0,0035	0,0030	0,296
LGR-2	-0,0012	0,0039	0,765
LGR-3	0,0153	0,0018	0,000***
LGR-4	-0,0014	0,0015	0,402
Size	-0,0231	0,0063	0,015***
Eq	-0,0010	0,0107	0,924
Hằng số	0,4451	0,1178	0,013**
Số quan sát		100	
Prob > F		0,0002	

(***) Ý nghĩa thống kê ở mức 1%; (**) Ý nghĩa thống kê ở mức 5%; (*) Ý nghĩa thống kê ở mức 1%; Biến được giải thích là biến NPL

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nghiên cứu qua phần mềm Stata 13.0

robust standard errors (Hoechle, 2007). Các phần mềm kinh tế lượng hiện nay được tích hợp các chức năng xử lý công việc này và diễn hình trên Stata 13.0 mà bài nghiên cứu sử dụng, việc hiệu chỉnh này được thực hiện bằng câu lệnh xtsec.

Kết quả từ Bảng 4 cho ta các biến có ý nghĩa thống kê như sau:

(i) Biến LGR với độ trễ 3 năm có giá trị p-value= 0,000 nên có mức ý nghĩa thống kê là 1% và hệ số hồi quy là +0,0153 mang dấu dương cho thấy tác động cùng chiều đến biến được giải thích NPL;

(ii) Với biến Size, giá trị p-value= 0,015 nên có mức ý nghĩa thống kê là 5% và hệ số hồi quy là -0,0231 mang dấu âm cho thấy tác động ngược chiều đến biến được giải thích NPL. Biến LGR cùng các biến trễ của nó và biến kiểm soát Eq chưa cho thấy ý nghĩa thống kê trong mô hình. Từ đó, phương trình hồi quy được viết như sau:

$$NPL = 0,445 + 0,0153 \times LGR_{-3} - 0,0231 \times Size$$

4.3. Thảo luận kết quả ước lượng

Kết quả hồi quy cho ta thấy tác động cùng chiều của tăng trưởng tín dụng đến nợ xấu, phù hợp với những cơ sở đã trình bày và những kết

quả nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả khác. Đặc biệt tại thị trường Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, tác động tích cực được tìm ra với độ trễ là 3 năm, điều này hàm ý việc mở rộng tín dụng năm hiện tại thông thường chưa lập tức gây ra nợ xấu mà thay vào đó tác động sẽ được thể hiện các năm sau đó. Để thấy nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam không phải chỉ mới phát sinh trong từng năm nghiên cứu, mà thực chất đã tích tụ từ trước đó. Áp lực cạnh tranh, tín dụng theo chỉ đạo, hay định hướng kinh doanh chưa hiệu quả đã dẫn đến thời kỳ mà tăng trưởng tín dụng gần như liên tục với tốc độ không được kiểm soát tốt. Cũng từ đây mà có nhiều khoản vay kém hiệu quả, gây ra nợ xấu cho ngân hàng, trong đó phải kể đến việc các ngân hàng tập trung cho vay vào các ngành nghề có rủi ro cao, cho vay các tập đoàn, công ty Nhà nước với quy mô lớn,... tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ gây ra nợ xấu.

Đối với quy mô ngân hàng, bài nghiên cứu tìm thấy tác động ngược chiều lên nợ xấu ngân hàng. Có thể lý giải cho thị trường ngân hàng Việt Nam rằng các ngân hàng lớn thường là các ngân hàng đã hoạt động lâu năm, có nhiều kinh nghiệm trong kinh doanh, sở hữu bộ máy quản trị rủi ro tốt, đội ngũ điều hành có năng lực. Từ

đó tạo ra tầm chắn tốt hơn cho nhóm các ngân hàng lớn này trước nợ xấu của mỗi đồng vốn cho vay.

5. Kết luận

xem tiếp trang 75

Tài liệu tham khảo

1. Adrian, T. and H. S. Shin (2010), *The Changing Nature of Financial Intermediation and the Financial Crisis of 2007-09*, *Annual Review of Economics*, 2, 603-618.
2. Bongini, P., Laeven, L. and Majnoni, G. (2002), *How good is the market at assessing bank fragility? A horse race between different indicators*, *Journal of Banking and Finance* 26, 1011-1028.
3. Borio, C., C. Furfine, and P. Lowe (2001), *Procyclicality of the Financial System and Financial Stability: Issues and Policy Options*, *BIS Paper No. 1*, 1-51.
4. Festic, M., A. Kavkler and S. Repina (2011), *The Macroeconomic Sources of Systemic Risk in the Banking Sectors of Five New EUMember States*, *Journal of Banking and Finance*, 35 (2), 310-322.
5. Guttentag, J. M., and R. J. Herring (1986), *Disaster Myopia in International Banking*, *Essays in International Finance*, 164, *International Finance section, Princeton University*.
6. Hoechle, D. (2007), *Robust Standard Errors for Panel Regressions with Cross-Sectional Dependence*, *The Stata Journal*, 7 (3), pp. 281-312.
7. Jimenez, G., and J. Saurina (2006), *Credit Cycles, Credit Risk and Prudential Regulations*, *International Journal of Central Banking*, 2 (2), 5-98.
8. Keeton, W. R. (1999), *Does Faster Loan Growth Lead to Higher Loan Losses?*, *Federal Reserve Bank of Kansas City Economic Review*, *Second Quarter 1999*, 57-75.
9. Kiyotaki, N. and J. Moore (1997), *Credit Cycles*, *Journal of Political Economy*, 105 (2), 211-248.
10. Messai, A. S. and F. Jouini (2013), *Micro and Macro Determinants of Non-performing Loans*, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3 (4), 852-860.
11. Nguyen, D. T. U. (2018), *Moody's Cautions Vietnam Against Further Monetary Easing*, Available from <<https://www.bloomberg.com/news/articles/2018-01-28/moody-s-cautions-vietnam-against-easing-monetary-policy-further>>, [28 September 2018].
12. Pallavi, C. and Leonardo, G., (2016), *Bank lending and loan quality: the case of India*, *BIS Working Papers 595*, *Bank for International Settlements*.
13. Rajan, R. G. (1994), *Why Bank Credit Policies Fluctuate: A Theory and Some Evidence*, *The Quarterly Journal of Economics*, 109 (2), 399-441.
14. Salas, V. and J. Saurina (2002), *Credit Risk in Two Institutional Regimes: Spanish Commercial and Savings Banks*, *Journal of Financial Services Research*, 22 (3), 203-224.
15. Saunders, A., E. Strock and N. G. Travlos (1990), *Ownership Structure, Deregulation, and Bank Risk Taking*, *Journal of Finance*, 45 (2), 643-654.
16. Skarica, B. (2014), *Determinants of Non-Performing Loans in Central and Eastern European Countries*, *Financial Theory and Practice*, *Institute of Public Finance*, 38 (1), 37-59.

Thông tin tác giả

Đặng Văn Dân, Phó Giáo sư, Tiến sĩ
Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh
Email: dandv1978@yahoo.com

Summary

The impacts of credit growth on Vietnamese banks' bad debt

This article focuses on investigating the impact of credit growth on credit quality, particularly the bad debt ratio of Vietnamese commercial banks. The data is collected from 17 Vietnamese commercial banks in the period from 2008 to 2017. The data used is unbalanced panel data while Pooled OLS, FEM and REM analysis methods are used for regression. The FEM regression is the most appropriate model showing the positive effect of credit growth on bad debt ratio of Vietnamese commercial banks.

Keywords: Commercial bank, Bad debt, Credit growth, Vietnam.

Dan Van Dang, Assoc.Prof. PhD.
Banking University of Ho Chi Minh City

hệ thống thanh toán. Với những nội dung cơ bản trong hoạt động giám sát trên, hệ thống tài chính của Nhật Bản đã duy trì được sự ổn định khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra cũng như sau sự kiện động đất và sóng thần diễn ra tại Nhật Bản

năm 2011. Tuy nhiên, các rủi ro đe dọa sự ổn định của hệ thống tài chính hiện tại đã được cảnh báo mỗi lần thông qua một kênh khác nhau. BOJ với triển vọng giám sát tài chính vĩ mô trong tay luôn phân tích và đánh giá các rủi ro của hệ thống tài chính và

lên kế hoạch thực hiện các công cụ chính sách cần thiết, và đảm bảo sự ổn định của hệ thống tài chính với việc vận dụng hiệu quả các chức năng của một NHTW, cũng như việc hợp tác với FSA, các ngân hàng nước ngoài và các nhà điều hành. ■

Tài liệu tham khảo

1. *The Bank of Japan, 2011, "The Bank of Japan's Initiatives on the Macroprudential Front".*
2. *Takehiro Sato, 2014, "Macroprudential policy and initiatives by the Bank of Japan", Speech at the Japan Society, London.*

Thông tin tác giả

Mai Thanh Quế, Phó Giáo sư, Tiến sĩ
Phó Giám đốc Học viện Ngân hàng
Email: quemt@hvn.edu.vn

Summary

Macroprudential policy in Japan

In Japan, the Bank of Japan (BOJ) collaborates with the Financial Services Agency (FSA) in formulating and implementing macroprudential policy. This policy has enabled those institutions to timely identify and effectively mitigate the risk of a disruption to the provision of financial services. Macroprudential policy includes a system of instruments, which are used to contain systemic or system-wide financial risk. Most importantly, this policy conveys a clear message about on-site examinations in order to forecast and respond to financial imbalances in the financial system. This article presents the experiences of Japan in implementing macroprudential policy, especially key attributes on macroprudential surveillance in Japan.

Keywords: Macroprudential policy, Japan.

Que Thanh Mai, Assoc.Prof. PhD
Banking Academy of Vietnam

tiếp theo trang 57

Nghiên cứu đã xác định được tăng trưởng tín dụng hoàn toàn có tác động cùng chiều đến nợ xấu của các NHTM Việt Nam và tác động này là có độ trễ. Phát hiện này hoàn toàn trùng khớp với thực trạng diễn biến của ngành ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, điển hình nhất là khi tín dụng được xem là bùng nổ vào năm 2009, 3 năm sau đó nợ xấu chạm đỉnh vào năm 2012. Trong bối cảnh hiện tại, tăng trưởng tín dụng ngân hàng được xem là kênh quan trọng để thực thi các chính sách điều hành thị trường tài chính tiền tệ, phát triển kinh tế quốc gia. Vị thế khó có thể thay thế này dường như gây ra khó khăn cho những người làm chính sách hay những lãnh đạo ngân hàng trong công

tác chỉ đạo điều hành, đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu chung và khía cạnh giải quyết bài toán nợ xấu. Tuy nhiên với những động thái quyết liệt của Nhà nước trong công tác phòng ngừa và xử lý nợ xấu thời gian qua, người ta có thể kỳ vọng vào tăng trưởng tín dụng với kết quả tích cực trong tương lai. ■